

Công Ty CP Xây Láp và Phát Triển Dịch Vụ Bim Điện Quảng Nam



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUÝ III NĂM 2010

Tháng 10 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

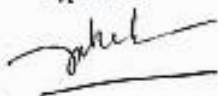
Mẫu số B 01- DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		24,724,089,692	46,001,909,049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,019,894,889	935,329,460
1. Tiền	111	5	1,019,894,889	935,329,460
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17,298,421,630	39,702,913,079
1. Phải thu của khách hàng	131		16,464,056,715	39,552,144,194
2. Trả trước cho người bán	132		239,000,000	100,000,000
3. Các khoản phải thu khác	135	6	595,364,915	50,768,885
IV. Hàng tồn kho	140		4,909,281,776	4,947,227,365
1. Hàng tồn kho	141	7	5,016,931,408	5,054,876,997
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(107,649,632)	(107,649,632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,496,491,397	416,439,145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		128,247,047	29,525,208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,563,320	
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1,357,681,030	386,913,937
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		5,214,543,132	10,292,450,961
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		4,295,323,228	8,674,643,460
1. TSCĐ hữu hình	221	9	4,295,323,228	5,077,143,460
- Nguyên giá	222		11,460,462,320	11,427,189,593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,165,139,092)	(6,350,046,133)
2. TSCĐ vô hình	227	10	0	3,597,500,000
- Nguyên giá	228		26,600,000	3,624,100,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,600,000)	(26,600,000)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		849,139,400	1,479,139,400
1. Đầu tư dài hạn khác	258	11	1,110,177,965	1,993,520,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(261,038,565)	(514,380,600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		70,080,504	138,668,101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	66,918,794	135,506,391
2. Tài sản dài hạn khác	268		3,161,710	3,161,710
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		29,938,632,824	56,294,360,010
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		8,371,151,731	29,967,824,527
I. Nợ ngắn hạn	310		7,944,519,355	29,551,688,767
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	3,098,290,424	15,348,267,326
2. Phải trả người bán	312		3,439,970,468	8,303,654,138
3. Người mua trả tiền trước	313		6,409,855	129,409,855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	616,595,586	2,145,640,869
5. Phải trả người lao động	315			2,955,976,561
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	715,985,205	746,709,274
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		67,267,817	(77,969,256)
II. Nợ dài hạn	330		426,632,376	416,135,760
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	254,244,717	254,244,717
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		33,978,568	51,491,043
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		138,409,091	110,400,000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		21,567,481,093	26,326,535,483
I. Vốn chủ sở hữu	410		21,567,481,093	26,326,535,483

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/9/2010 VND	01/01/2010 VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	15,000,000,000	15,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,673,350,000	6,673,350,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,224,065,946	1,224,065,946
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,498,582,464	1,383,205,029
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(2,828,517,317)	2,045,914,508
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		29,938,632,824	56,294,360,010

Lập biểu



Trần Hồ Anh Thư

Kế toán trưởng



Quảng Thị Thu An



Quảng Nam, ngày 30 tháng 9 năm 2010

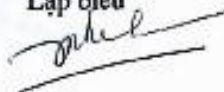
Tổng giám đốc

Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ III NĂM 2010

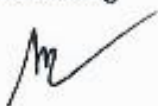
Chỉ tiêu	Năm 2010		Năm 2009	
	Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4,003,811,769	7,556,507,022	17,242,024,489	26,509,004,771
2. Các khoản giảm trừ				
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	4,003,811,769	7,556,507,022	17,242,024,489	26,509,004,771
4. Giá vốn hàng bán	3,270,190,427	6,092,568,705	12,532,583,641	20,853,373,064
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	733,621,342	1,463,938,317	4,709,440,848	5,655,631,707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,261,810,971	1,277,487,556	41,872,073	51,310,255
7. Chi phí tài chính	880,786,122	1,601,329,167	343,840,276	1,641,788,160
- Trong đó: Chi phí lãi vay	248,266,122	968,809,167	343,840,276	1,641,788,160
8. Chi phí bán hàng		33,414,091	39,190,983	164,801,423
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,385,602,990	3,404,092,238	1,272,989,568	3,722,812,374
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(270,956,799)	(2,297,409,623)	3,095,292,094	177,540,005
11. Thu nhập khác	3,212,860,851	3,230,979,562	6,173,671	20,770,515
12. Chi phí khác	3,665,565,253	3,733,055,737	5,874,823	94,914,375
13. Lợi nhuận khác (40-31-32)	(452,704,402)	(502,076,175)	298,848	(74,143,860)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(723,661,201)	(3,799,485,798)	3,095,590,942	103,396,145
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		29,031,519	11,596,467	11,596,467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(723,661,201)	(3,828,517,317)	3,083,994,475	91,799,678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Lập biểu



Trần Hồ Anh Thư

Kế toán trưởng



Quảng Thị Thu An



Ngày 20 tháng 9 năm 2010

Nguyễn Hoàng Phú Sĩ Giám đốc



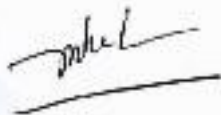
Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III NĂM 2010

Chi tiêu	Mã số	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	6,672,213,013	11,893,178,027
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2,018,222,547)	(2,655,985,616)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,222,736,952)	(1,960,356,400)
4. Tiền chi trả lãi	04	(248,266,122)	(470,593,575)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(40,627,936)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1,378,130,487	4,634,363,473
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(3,330,373,734)	(9,125,120,339)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	1,190,116,159	2,315,485,570
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20,900,000)	(59,703,630)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	3,200,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,260,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,810,971	3,872,073
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4,440,910,971	(55,831,557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,565,054,912	3,586,053,844
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6,676,106,292)	(5,124,969,507)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,111,051,380)	(1,538,915,663)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	519,975,750	720,738,350
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60	499,919,139	637,668,722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	1,019,894,889	1,358,407,072

Lập biểu

Kế toán trưởng




Trần Hồ Anh Thư

Quảng T. Thu An



Ngày 30 tháng 9 năm 2010

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27/11/2009.

Công ty có 04 đơn vị trực thuộc:

- XI nghiệp QTC I;
- XI nghiệp QTC III;
- XI nghiệp Xây lắp và Sản xuất Vật liệu Bưu điện;
- Chi nhánh Công ty tại Khánh Hòa.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình xây lắp dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm định, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Mua bán vật tư, hàng hóa, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học, cơ, điện, điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Sản xuất, kinh doanh phụ kiện xây lắp, vật tư, thiết bị chuyên ngành viễn thông tin học;
- Kinh doanh phát triển các dịch vụ bưu chính;
- Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính - viễn thông, điện tử, tin học;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Cung cấp các dịch vụ gia tăng giá trên mạng Internet;
- Xuất bán phần mềm;
- Dịch vụ quảng cáo điện tử;
- Dịch vụ viễn thông có dây, không dây, vệ tinh, internet;
- Kinh doanh dịch vụ đo kiểm viễn thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc niên độ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 4

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phân ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính: Mã số 431 - "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" đổi thành Mã số 323 trên Bảng Cân Đối Kế Toán. Vì vậy, Bảng Cân Đối Kế Toán ngày 01/01/2010, số liệu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trước đây ở phần Nguồn kinh phí và quỹ khác của Vốn Chủ Sở Hữu được chuyển sang phần Nợ ngắn hạn của Nợ Phải Trả.

4.11 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Bảng Cân Đối Kế Toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, số liệu Mã số 313 - "Người mua trả tiền trước" bao gồm: Người mua trả tiền trước (số dư Có TK 131) và Doanh thu chưa thực hiện (số dư Có TK 3387). Nhưng theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính: Mã số 313 chỉ bao gồm Người mua trả tiền trước, còn "Doanh thu chưa thực hiện" có Mã số 338. Vì vậy, Bảng Cân Đối Kế Toán ngày 01/01/2010, số liệu "Doanh thu chưa thực hiện" ở phần Nợ dài hạn của Nợ Phải Trả.

4.13 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Tiền mặt	33.564.183	47.980.724
Tiền gửi ngân hàng	986.330.706	1.310.426.348
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	1.019.894.889	1.358.407.072

6. Các khoản phải thu khác

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Ứng trước cho người lao động	410.125.506	1.122.365.355
Phải thu khác	185.239.409	92.587.012
Cộng	595.364.915	1.214.952.367

7. Hàng tồn kho

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	766.244.666	1.221.492.627
Chi phí SX, KD dở dang	4.049.749.078	8.513.898.122
Thành phẩm	141.284.632	227.113.575
Hàng hóa	59.653.032	73.964.372
Cộng	5.016.931.408	10.036.468.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/9/2010 VND	30/9/2009 VND
Tạm ứng CBCNV	1.357.681.030	1.857.657.400
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng	1.357.681.030	1.857.657.400

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	3.629.990.475	3.363.992.368	3.402.995.409	1.044.484.068	11.441.462.320
Mua sắm trong kỳ	-	19.000.000	-	-	19.000.000
Đ/tư XDCH h/thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.629.990.475	3.382.992.368	3.402.995.409	1.044.484.068	11.460.462.320
Khấu hao					
Số đầu kỳ	1.333.513.589	1.996.203.499	2.559.941.471	1.013.555.813	6.903.214.372
Khấu hao trong kỳ	63.886.548	79.525.410	112.746.687	5.766.075	261.924.720
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.397.400.137	2.075.728.909	2.672.688.158	1.019.321.888	7.165.139.092
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2.296.476.886	1.367.788.869	843.053.938	30.928.255	4.538.247.948
Số cuối kỳ	2.232.590.338	1.307.263.459	730.307.251	25.162.180	4.295.323.228

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	3.597.500.000	26.600.000	3.624.100.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	3.597.500.000	-	3.597.500.000
Số cuối kỳ	0	26.600.000	26.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	26.600.000	26.600.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	26.600.000	26.600.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	3.597.500.000	-	3.597.500.000
Số cuối kỳ	0	-	0

11. Đầu tư dài hạn khác

	30/9/2010 VND	30/9/2009 VND
Dầu tư dài hạn vào các công ty khác:	1.110.177.965	1.993.520.000
+ Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông tin học Bưu điện (*)	200.000.000	200.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn - VHG	910.177.965	1.793.520.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (**)	(261.038.565)	(1.133.646.500)
Cộng	849.139.400	859.873.500

(*) Do cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(**) Trong quý này có phát sinh bán 50.000cp VHG nên Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: 253.342.035 đ

12. Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2010 VND	30/9/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ tại:		
- Xi nghiệp QTC I	39.672.740	29.849.361
- Xi nghiệp QTC III	3.176.137	9.094.943
- Văn phòng Công ty	24.069.917	31.128.012
- Xi nghiệp sản xuất vật liệu	-	30.420.469
- Chi nhánh tại Khánh Hòa	-	14.235.609
Cộng	66.918.794	114.728.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.947.090.424	14.146.648.966
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng		
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	2.947.090.424	14.146.648.966
- Công ty CP Đầu Tư & Sản Xuất Việt Hàn		
Vay dài hạn đến hạn trả	151.200.000	198.520.750
- Ngân hàng VID Public Đà Nẵng	17.200.000	27.600.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	134.000.000	170.750.000
Cộng	3.098.290.424	14.345.169.716

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	116.885.843	182.137.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp	498.882.720	13.068.679
Thuế thu nhập cá nhân	827.023	858.312
Các loại thuế khác		(28.168.640)
Cộng	616.595.586	167.895.434

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	82.098.650	32.003.924
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	10.911.020	8.355.917
Cổ tức phải trả		630.640.219
Các khoản phải trả, phải nộp khác	622.975.535	10.525.555
Cộng	715.985.205	681.525.615

16. Vay và nợ dài hạn

	30/9/2010	30/9/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	254.244.717	949.744.717
- Ngân hàng VID Public Đà Nẵng		100.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	254.244.717	849.711.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nợ dài hạn

Cộng	254.244.717	949.744.717
-------------	--------------------	--------------------

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/7/2009	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	(2.992.194.797)
Tăng trong năm				3.614.057.638
Giảm trong năm				530.063.163
Số dư tại 30/9/2009	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	91.799.678
Số dư tại 01/7/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	(2.104.856.116)
Tăng trong kỳ				980.815.121
Giảm trong kỳ				1.704.476.322
Số dư tại 30/9/2010	15.000.000.000	6.673.350.000	1.224.065.946	(2.828.517.317)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2010 VND	30/9/2009 VND
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN (32,67%)	4.900.000.000	4.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác (67,33%)	10.100.000.000	10.100.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/9/2010 VND	30/9/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-
- Vốn góp giảm trong năm		-
- Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/9/2010	30/9/2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
	VND	VND
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu bán hàng	841.717.442	6.333.163.466
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.809.091	65.209.091
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.083.285.236	10.843.651.932
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	4.003.811.769	17.242.024.489

19. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	807.543.454	6.045.046.862
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.892.140	23.789.329
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.436.754.833	6.463.747.450
Cộng	3.270.190.427	12.532.583.641

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.810.971	3.872.073
Cổ tức, lợi nhuận được chia		38.000.000
Doanh thu từ việc bán 50.000 cp mã VHG	1.260.000.000	
Cộng	1.261.810.971	41.872.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý III năm 2010 VND	Quý III năm 2009 VND
Lãi tiền vay	248.266.122	343.840.276
Giá vốn 50.000cp mã VHG	883.342.035	
Phí giao dịch bán 50.000 cp mã VHG	2.520.000	
Cộng	1.134.128.157	343.840.276

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	30/9/2010 VND	30/9/2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(723.661.201)	3.095.590.942
Tổng thu nhập chịu thuế		66.265.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp		16.566.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm		4.969.915
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		11.596.467
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(723.661.201)	3.083.994.475

23. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2009 kết thúc ngày 30/9/2009.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoàng Phú Sĩ

Quảng Nam, ngày 30 tháng 9 năm 2010

Kế toán trưởng

Quảng Thị Thu An